hinelearn

Tải về miễn phí

JLPT N1 · TỪ VỰNG · CHẶNG 4 · ĐOÀN SINH VIÊN VIỆT NAM · BẢN VỞ Ô LI

Vở luyện viết từ vựng *N1*

Mỗi từ của khoá Từ vựng N1 một hàng: chữ, cách đọc, âm Hán Việt và nghĩa ở bên trái; bên phải một dòng chữ mẫu để tô theo và một dòng trống để tự viết. In bài nào, viết bài nấy, trên giấy vở 4 ô li Việt Nam.

416	13	4/10	2
từ	bài	chặng	dòng viết mỗi từ

Tô một dòng, viết một dòng

書く 書く 書く 書く 書く

Chặng 4 · Đoàn sinh viên Việt Nam: 13 bài, 416 từ, đi đúng thứ tự khoá Từ vựng N1 trên web.

Nghe phát âm và học nghĩa từng từ: **hinelearn.com/japanese/tu-vung-n1/**

CÁCH DÙNG

In bài nào, viết bài nấy

1. **Nghe trước khi viết.** Mở bài trên hinelearn.com/japanese/tu-vung-n1/ để nghe phát âm và xem nghĩa trong cảnh, rồi mới cầm bút.
2. **Dòng trên: tô theo chữ mẫu.** Viết chậm, đúng thứ tự nét. Tô hết dòng cho quen tay.
3. **Dòng dưới: tự viết.** Không nhìn chữ mẫu, vừa viết vừa đọc to cách đọc.
4. **Luyện nhớ trên web.** Học nghĩa, nghe, làm bài kiểm tra ở trang bài. Vở này chỉ để luyện tay.

MỤC LỤC · KHÔNG CẦN IN CẢ CUỐN, CHỌN TRANG CỦA BÀI ĐANG HỌC

38	Đoàn khách học tập	32 từ	3
39	Nắng nóng, sức khoẻ	32 từ	6
40	Y tế · 1	32 từ	9
41	Y tế · 2	32 từ	12
42	Học thuật, trường đại học	32 từ	15
43	Thành ngữ bốn chữ · 2	32 từ	18
44	Quán dụng ngữ · 3	32 từ	21
45	Phó từ N1 · 4	32 từ	24
46	Từ tượng thanh N1 · 2	32 từ	27
47	Động từ thuần Nhật · 4	32 từ	30
48	Từ gần nghĩa · 3	32 từ	33
49	Lễ hội mùa hè	32 từ	36
50	Du lịch an toàn	32 từ	39



BÀI 38 · CHẶNG 4 · ĐOÀN SINH VIÊN VIỆT NAM

Đoàn khách học tập

32 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n1/doan-khach-hoc-tap/

1 **研修旅行**
けんしゅうりょこう
nghiên tu lữ hành ·
chuyến đi học tập

2 **訪日団** ほうにちだん
phỏng nhật đoàn ·
đoàn sang thăm Nhật

3 **派遣団** はけんだん
phái khiển đoàn ·
đoàn được cử đi

4 **団員** だんいん
đoàn viên ·
thành viên đoàn

5 **団長** だんちょう
đoàn trưởng ·
trưởng đoàn

6 **研修生** けんしゅうせい
nghiên tu sinh ·
học viên đi học tập, thực tập sinh

7 **随行** ずいこう
tuỳ hành · tháp tùng

8 **引率者** いんそつしゃ
dẫn suất giả ·
người dẫn đoàn

9 **同行者** どうこうしゃ
đồng hành giả ·
người đi cùng

10 **表敬訪問**
ひょうけいほうもん
biểu kính phỏng vấn ·
chuyến thăm xã giao

11 **歓迎式典**
かんげいしきてん
hoan nghênh thức điển ·
lễ đón chào

12 **答礼** とうれい
đáp lễ · đáp lễ

13 **謝辞** しゃじ
tạ từ ·
lời cảm tạ (phát biểu)

14 **贈呈** ぞうてい
tặng trình ·
trao tặng (trang trọng)

15 **学術交流**
がくじゅつこうりゅう
học thuật giao lưu ·
giao lưu học thuật

16 **姉妹校** しまいこう
tỷ muội hiệu ·
trường kết nghĩa

17 **提携校** ていけいこう
đề huề hiệu ·
trường liên kết

18 **親善** しんぜん
thân thiện ·
hữu nghị, thân thiện (giữa hai bên)

19 **交歓** こうかん
giao hoan ·
vui chơi giao lưu

20 **招聘** しょうへい
chiêu sính ·
mời (chuyên gia, giảng viên) sang

21 **逐次通訳**
ちくじつうやく
trục thứ thông dịch ·
phiên dịch nối tiếp (dịch sau từng đoạn)

22 **同時通訳**
どうじつうやく
đồng thời thông dịch ·
phiên dịch đồng thời

23 **通訳案内士**
つうやくあんないし
thông dịch án nội sĩ ·
hướng dẫn viên phiên dịch (có chứng chỉ quốc gia)

24 **受け入れ先**
うけいれさき
thụ nhập tiên · nơi tiếp nhận

25 **受け入れ体制**
うけいれたいせい
thụ nhập thể chế ·
cách thức, khả năng tiếp nhận

26 **滞在先** たいざいさき
trệ tại tiên · nơi lưu trú

27 **見学先** けんがくさき
kiến học tiên ·
nơi đến tham quan học tập

28 **現地視察** げんちしさつ
hiện địa thị sát ·
khảo sát tại chỗ

29 **講評** こうひょう
giảng bình ·
nhận xét, đánh giá (sau buổi)

30 **歓談** かんだん
hoan đàm ·
trò chuyện vui vẻ

31 **懇談** こんだん
khẩn đàm ·
trò chuyện thân mật

32 **散会** さんかい
tán hội ·
giải tán (sau buổi họp, buổi gặp)



BÀI 39 · CHẶNG 4 · ĐOÀN SINH VIÊN VIỆT NAM

Nắng nóng, sức khoẻ

5 ほれいざい

32 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n1/nang-nong-suc-khoe/

1 **炎暑** えんしょ
viêm thử ·
nóng như thiêu

2 **灼熱** しゃくねつ
chước nhiệt · nóng rực

3 **熱波** ねっぱ
nhiệt ba · đợt nắng nóng

4 **照り返し** てりかえし
chiếu phản · nắng hắt

5 **蒸し風呂** むしぶろ
chưng phong lữ ·
(nóng như) phòng xông hơi

6 **暑苦しい** あつくるしい
thử khổ ·
nóng nực ngột ngạt

7 **高温注意情報**
こうおんちゅういじょうほう
cao ôn chú ý tình báo ·
bản tin lưu ý nhiệt độ cao

8 **暑さ指数** あつさしすう
thử chỉ số ·
chỉ số nóng (đo nguy cơ say nắng)

9 **体温調節**
たいおんちょうせつ
thể ôn điều tiết ·
điều hoà thân nhiệt

10 **発汗** はっかん
phát hãn · toát mồ hôi

11 **脱水症状**
だっすいしょうじょう
thoát thuỷ chứng trạng ·
triệu chứng mất nước

12 **熱射病** ねっしゃびょう
nhiệt xạ bệnh ·
say nóng nặng

13 **虚脱** きょだつ
hư thoát · lả người, kiệt sức

14 **暑さ負け** あつさまけ
thử phụ · mệt vì nóng, đuối sức

15 **立ちくらみ**
たちくらみ
lập · choáng khi đứng dậy

16 **倦怠感** けんたいかん
quyện đãi cảm · cảm giác uể oải

17 **食欲不振**
しょくよくふしん
thực dục bất chấn · chán ăn

18 **寝苦しい** ねぐるしい
tẩm khổ · khó ngủ (vì nóng)

19 **寝冷え** ねびえ
tẩm lãnh · cảm lạnh do ngủ hở bụng

20 **冷房病** れいぼうびょう
lãnh phòng bệnh · bệnh do điều hoà

21 **経口補水液**
けいこうほすいえき
kinh khẩu bổ thuỷ dịch · dung dịch bù nước uống (như oresol)

22 **塩分** えんぶん
diêm phân · lượng muối

23 **保冷剤** ほれいざい
bảo lãnh tễ · túi đá giữ lạnh

24 **冷却シート**
れいきゃくシート
lãnh khước · miếng dán hạ nhiệt

25 **涼を取る** りょうをとる
lương thủ · hóng mát

26 **木陰** こかげ
mộc âm · bóng cây

27 **日除け** ひよけ
nhật trừ · tấm che nắng

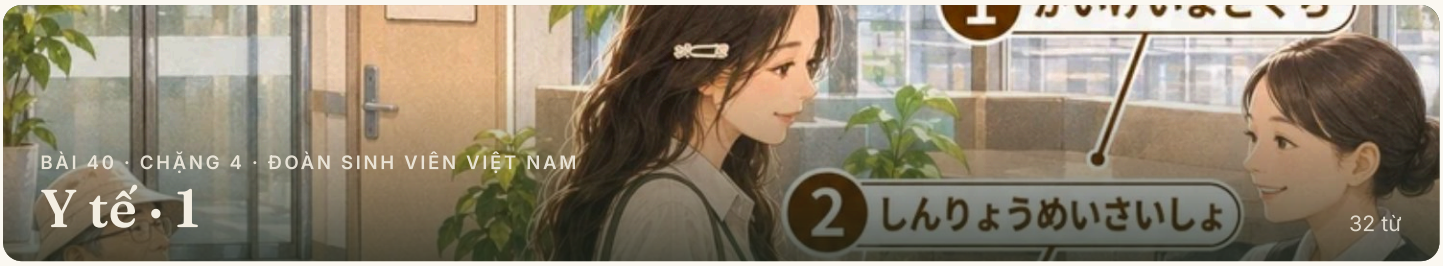
28 **遮熱** しゃねつ
già nhiệt ·
chắn nóng, cách nhiệt

29 **夕涼み** ゆうすずみ
tịch lương ·
hóng mát buổi chiều

30 **冷感** れいかん
lãnh cảm ·
cảm giác mát (của đồ, vải)

31 **涼感** りょうかん
lương cảm ·
cảm giác mát

32 **暑気払い** しょきばらい
thử khí phất ·
xua cái nóng (ăn uống cho mát)



BÀI 40 · CHẶNG 4 · ĐOÀN SINH VIÊN VIỆT NAM

Y tế · 1

32 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n1/y-te-1/

1 **救急外来**
きゅうきゅうがいらい
cứu cấp ngoại lai ·
cấp cứu ngoại trú

2 **救急搬送**
きゅうきゅうはんそう
cứu cấp bàn tống ·
chở đi cấp cứu

3 **救急指定病院**
きゅうきゅうしていびょういん
cứu cấp chỉ định bệnh viện ·
bệnh viện được chỉ định nhận cấp cứu

4 **夜間診療**
やかんしんりょう
dạ gian chẩn liệu ·
khám bệnh ban đêm

5 **当直医** とうちょくい
đương trực y · bác sĩ trực

6 **急患** きゅうかん
cấp hoạn ·
bệnh nhân cấp cứu

7 **初診** しょしん
sơ chẩn · khám lần đầu

8 **診察券** しんさつけん
chẩn sát khoán ·
thẻ khám bệnh

9 **紹介状** しょうかいじょう
thiệu giới trạng ·
giấy giới thiệu (chuyển viện)

10 **入院手続き**
にゅういんてつづき
nhập viện thủ tục ·
thủ tục nhập viện

11 **担当医** たんとうい
đảm đương y ·
bác sĩ phụ trách

12 **病室** びょうしつ
bệnh thất · phòng bệnh

13 **個室** こしつ
cá thất · phòng riêng

14 **差額ベッド代**
さがくベッドだい
sai ngạch đại ·
phụ phí giường (phòng riêng)

15 **看護師長**
かんごしちょう
khán hộ sư trưởng ·
y tá trưởng

16 **面会謝絶**
めんかいしゃぜつ
diện hội tạ tuyệt · cấm thăm

17 **付き添い** つきそい
phó thiêm ·
người nhà đi theo chăm

18 **経過観察**
けいかかんさつ
kinh quá quan sát ·
theo dõi diễn biến

19 **院内感染**
いんないかんせん
viện nội cảm nhiễm ·
lây nhiễm trong bệnh viện

20 **医療通訳**
いりょうつうやく
y liệu thông dịch ·
phiên dịch y tế

21 **会計窓口**
かいけいまどぐち
hội kế song khẩu ·
quầy thanh toán

22 **診療明細書**
しんりょうめいさいしょ
chẩn liệu minh tế thư ·
bảng kê chi tiết khám chữa

23 **診断書料**
しんだんしょりょう
chẩn đoán thư liệu ·
phí cấp giấy chẩn đoán

24 **調剤薬局**
ちょうざいやっきょく
điều tễ dược cục ·
nhà thuốc bán theo đơn

25 **自己負担** じこふたん
tự kỷ phụ đảm ·
phần tự trả

26 **窓口負担**
まどぐちふたん
song khẩu phụ đảm ·
tiền trả tại quầy

27 **全額負担**
ぜんがくふたん
toàn ngạch phụ đảm ·
tự trả toàn bộ

28 **保険適用**
ほけんてきよう
bảo hiểm thích dụng ·
được bảo hiểm chi trả

29 **自由診療**
じゆうしんりょう
tự do chẩn liệu ·
khám chữa tự chi trả (ngoài bảo hiểm)

30 **高額療養費**
こうがくりょうようひ
cao ngạch liệu dưỡng phí ·
chế độ hỗ trợ viện phí cao

31 **医療費控除**
いりょうひこうじょ
y liệu phí khống trừ ·
khấu trừ thuế chi phí y tế

32 **見舞金** みまいきん
kiến vũ kim ·
tiền thăm hỏi người bệnh

BÀI 41 · CHẶNG 4 · ĐOÀN SINH VIÊN VIỆT NAM

Y tế · 2

良性

32 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n1/y-te-2/

1 **腫瘍** しゅよう
thũng dương · khối u

2 **良性** りょうせい
lương tính · lành tính

3 **悪性** あくせい
ác tính · ác tính

4 **病巣** びょうそう
bệnh sào · ổ bệnh

5 **病変** びょうへん
bệnh biến ·
tổn thương bệnh lý

6 **転移** てんい
chuyển di · di căn

7 **早期発見**
そうきはっけん
tảo kỳ phát kiến ·
phát hiện sớm

8 **精密検査**
せいみつけんさ
tinh mật kiểm tra ·
kiểm tra kỹ (chuyên sâu)

9 **生検** せいけん
sinh kiểm · sinh thiết

10 **内視鏡** ないしきょう
nội thị kính · ống nội soi

11 **画像診断**
がぞうしんだん
hoạ tượng chẩn đoán ·
chẩn đoán hình ảnh

12 **摘出** てきしゅつ
trích xuất ·
cắt bỏ (khối u, cơ quan)

13 **切除** せつじょ
thiết trừ · cắt bỏ

14 **術前** じゅつぜん
thuật tiền ·
trước phẫu thuật

15 **投薬** とうやく
đầu dược · cho thuốc

16 **抗がん剤** こうがんざい
kháng nham tễ ·
thuốc chống ung thư

17 **化学療法**
かがくりょうほう
hoá học liệu pháp · hoá trị

18 **放射線治療**
ほうしゃせんちりょう
phóng xạ tuyến trị liệu · xạ trị

19 **緩和ケア** かんわケア
hoãn hoà ·
chăm sóc giảm nhẹ

20 **予後** よご
dự hậu ·
tiên lượng (sau điều trị)

21 **寛解** かんかい
khoan giải ·
bệnh lui, thuyên giảm

22 **完治** かんち
hoàn trị · khỏi hẳn

23 **合併症** がっぺいしょう
hợp tính chứng ·
biến chứng

24 **後遺症** こういしょう
hậu di chứng · di chứng

25 **重篤** じゅうとく
trọng đốc · nguy kịch

26 **危篤** きとく
nguy đốc · hấp hối

27 **一命を取り留める**
いちめいをとりとめる
nhất mệnh thủ lưu ·
thoát chết

28 **余命** よめい
dư mệnh ·
thời gian sống còn lại

29 **難病** なんびょう
nan bệnh · bệnh nan y

30 **症例** しょうれい
chứng lệ · ca bệnh

31 **闘病** とうびょう
đấu bệnh ·
chống chọi với bệnh

32 **セカンドオピニオン**
ý kiến của bác sĩ thứ hai



BÀI 42 · CHẶNG 4 · ĐOÀN SINH VIÊN VIỆT NAM

Học thuật, trường đại học

32 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n1/hoc-thuat-truong-dai-hoc/

1 **学部生** がくぶせい
học bộ sinh ·
sinh viên đại học (chưa lên cao học)

2 **修士課程**
しゅうしかてい
tu sĩ khoá trình ·
chương trình thạc sĩ

3 **博士課程** はくしかてい
bác sĩ khoá trình ·
chương trình tiến sĩ

4 **博士号** はくしごう
bác sĩ hiệu · bằng tiến sĩ

5 **飛び級** とびきゅう
phi cấp · học vượt lớp

6 **編入** へんにゅう
biên nhập ·
chuyển tiếp vào học (giữa chừng)

7 **修士論文**
しゅうしろんぶん
tu sĩ luận văn ·
luận văn thạc sĩ

8 **学位論文**
がくいろんぶん
học vị luận văn ·
luận văn lấy bằng

9 **論文審査**
ろんぶんしんさ
luận văn thẩm tra ·
thẩm định luận văn

10 **口頭試問**
こうとうしもん
khẩu đầu thí vấn · thi vấn đáp

11 **卒業要件**
そつぎょうようけん
tốt nghiệp yếu kiện ·
điều kiện tốt nghiệp

12 **教授会** きょうじゅかい
giáo thụ hội ·
hội đồng giáo sư

13 **教授陣** きょうじゅじん
giáo thụ trận
đội ngũ giáo sư

14 **准教授** じゅんきょうじゅ
chuẩn giáo thụ
phó giáo sư

15 **名誉教授**
めいよきょうじゅ
danh dự giáo thụ
giáo sư danh dự

16 **学究** がっきゅう
học cứu
người theo nghiệp học thuật

17 **共同研究**
きょうどうけんきゅう
cộng đồng nghiên cứu
nghiên cứu chung

18 **産学連携**
さんがくれんけい
sản học liên huề
liên kết doanh nghiệp và trường

19 **研究費** けんきゅうひ
nghiên cứu phí
kinh phí nghiên cứu

20 **学会** がっかい
học hội
hội học thuật, hội nghị khoa học

21 **学術誌** がくじゅつし
học thuật chí
tạp chí khoa học

22 **査読** さどく
tra độc
bình duyệt (thẩm định bài báo khoa học)

23 **紀要** きよう
kỷ yếu
tập san nghiên cứu của trường

24 **講義録** こうぎろく
giảng nghĩa lục
bản ghi bài giảng

25 **単位互換** たんいごかん
đơn vị hỗ hoán
công nhận tín chỉ lẫn nhau

26 **選択科目**
せんたくかもく
tuyển trạch khoa mục
môn tự chọn

27 **詰め込み教育**
つめこみきょういく
cật nhập giáo dục ·
giáo dục nhồi nhét

28 **学閥** がくばつ
học phiệt ·
bè phái theo trường

29 **最高学府**
さいこうがくふ
tối cao học phủ ·
bậc học cao nhất (đại học)

30 **論考** ろんこう
luận khảo ·
bài khảo luận

31 **定説** ていせつ
định thuyết ·
thuyết được công nhận

32 **盗用** とうよう
đạo dụng ·
lấy dùng trộm (ý tưởng, câu chữ)

BÀI 43 · CHẶNG 4 · ĐOÀN SINH VIÊN VIỆT NAM

Thành ngữ bốn chữ · 2

以心伝心

32 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n1/thanh-ngu-bon-chu-2/

1 **以心伝心**
いしんでんしん
dĩ tâm truyền tâm
tâm đầu ý hợp không cần nói

2 **意気投合** いきとうごう
ý khí đầu hợp
tâm đầu ý hợp

3 **和気藹々** わきあいあい
hoà khí ái ái
vui vẻ hoà thuận

4 **竹馬の友** ちくばのとも
trúc mã chi hữu
bạn thuở nhỏ

5 **刎頸の交わり**
ふんけいのまじわり
vẫn cảnh chi giao
tình bạn sống chết có nhau

6 **水魚の交わり**
すいぎょのまじわり
thuỷ ngư chi giao
thân như cá với nước

7 **異口同音** いくどうおん
dị khẩu đồng âm
đồng thanh

8 **一致団結**
いっちだんけつ
nhất trí đoàn kết
đồng lòng đoàn kết

9 **一心同体**
いっしんどうたい
nhất tâm đồng thể
đồng tâm nhất thể

10 **大同団結**
だいどうだんけつ
đại đồng đoàn kết
gác khác biệt để đoàn kết

11 **相互扶助** そうごふじょ
tương hỗ phù trợ
tương trợ lẫn nhau

12 **共存共栄**
きょうそんきょうえい
cộng tồn cộng vinh
cùng tồn tại, cùng phát triển

13 **不倶戴天** ふぐたいてん
bất câu đái thiên
thù không đội trời chung

14 **一触即発**
いっしょくそくはつ
nhất xúc tức phát
căng thẳng chực bùng nổ

15 **面従腹背**
めんじゅうふくはい
diện tòng phúc bối
bề ngoài vâng, bên trong chống

16 **呉越同舟**
ごえつどうしゅう
Ngô Việt đồng chu
kẻ thù chung thuyền

17 **一蓮托生**
いちれんたくしょう
nhất liên thác sinh
cùng chung số phận

18 **同床異夢**
どうしょういむ
đồng sàng dị mộng
đồng sàng dị mộng

19 **不即不離** ふそくふり
bất tức bất ly
không gần không xa

20 **傍若無人**
ぼうじゃくぶじん
bàng nhược vô nhân
coi như không có ai

21 **唯我独尊**
ゆいがどくそん
duy ngã độc tôn
tự cho mình là nhất

22 **我田引水**
がでんいんすい
ngã điền dẫn thuỷ
chỉ lo cho phần mình

23 **他力本願**
たりきほんがん
tha lực bản nguyện
trông chờ vào người khác

24 **主客転倒**
しゅかくてんとう
chủ khách điên đảo
chủ khách đảo lộn

25 **八方美人**
はっぽうびじん
bát phương mỹ nhân
muốn lòng tất cả mọi người

26 **付和雷同** ふわらいどう
phụ hoà lôi đồng
a dua theo người khác

27 **十人十色**
じゅうにんといろ
thập nhân thập sắc ·
mỗi người một vẻ

十人十色 十人十色 十人十色

28 **表裏一体**
ひょうりいったい
biểu lý nhất thể ·
gắn liền như hai mặt

表裏一体 表裏一体 表裏一体

29 **千客万来**
せんきゃくばんらい
thiên khách vạn lai ·
khách đến nườm nượp

千客万来 千客万来 千客万来

30 **老若男女**
ろうにゃくなんにょ
lão nhược nam nữ ·
già trẻ gái trai

老若男女 老若男女 老若男女

31 **因果応報**
いんがおうほう
nhân quả ứng báo ·
gieo nhân nào gặt quả nấy

因果応報 因果応報 因果応報

32 **傍目八目**
おかめはちもく
bàng mục bát mục ·
người ngoài cuộc sáng suốt hơn

傍目八目 傍目八目 傍目八目

Quán dụng ngữ · 3

手塩にかける

32 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n1/quan-dung-ngu-3/

1 **手塩にかける**
てしおにかける
thủ diêm ·
tự tay nuôi nấng chăm chút

2 **手を回す** てをまわす
thủ hồi · lo lót trước

3 **手を尽くす**
てをつくす
thủ tận · làm mọi cách

4 **手を携える**
てをたずさえる
thủ huề · chung tay

5 **手を煩わせる**
てをわずらわせる
thủ phiền ·
làm phiền người khác ra tay

6 **手が回らない**
てがまわらない
thủ hồi · không xoay xở kịp

7 **手も足も出ない**
てもあしもでない
thủ túc xuất ·
bó tay hoàn toàn

8 **手が付けられない**
てがつけられない
thủ phó · hết cách xử lý

9 **手の施しようがない**
てのほどこしようがない
thủ thi ·
vô phương cứu chữa

10 **手のひらを返す**
てのひらをかえす
thủ chưởng phản · trở mặt

11 **手の内を明かす**
てのうちをあかす
thủ nội minh · để lộ bài tẩy

12 **手を替え品を替え**
てをかえしなをかえ
thủ thế phẩm thế ·
thử đủ mọi cách

13 **手が早い** てがはやい
thủ tảo · nhanh tay

手が早い 手が早い 手が早い

14 **手に汗握る**
てにあせにぎる
thủ hãn ác ·
hồi hộp toát mồ hôi tay

手に汗握る 手に汗握る 手に汗握る

15 **手に取るように**
てにとるように
thủ thủ ·
rõ như trong lòng bàn tay

手に取るように 手に取るように

16 **手持ち無沙汰**
てもちぶさた
thủ trì vô sa thái ·
ngồi không chẳng biết làm gì

手持ち無沙汰 手持ち無沙汰

17 **手前味噌** てまえみそ
thủ tiền vị tăng ·
tự khen mình

手前味噌 手前味噌 手前味噌

18 **口を濁す** くちをにごす
khẩu trọc · nói lấp lửng

口を濁す 口を濁す 口を濁す

19 **口裏を合わせる**
くちうらをあわせる
khẩu lý hợp ·
thông đồng cho khớp lời

口裏を合わせる 口裏を合わせる

20 **口を極めて**
くちをきわめて
khẩu cực · hết lời (khen, chê)

口を極めて 口を極めて 口を極めて

21 **口が裂けても**
くちがさけても
khẩu liệt ·
dù thế nào cũng không (nói ra)

口が裂けても 口が裂けても

22 **口八丁手八丁**
くちはっちょうてはっちょう
khẩu bát đinh thủ bát đinh ·
vừa giỏi nói vừa giỏi làm

口八丁手八丁 口八丁手八丁

23 **口直し** くちなおし
khẩu trực ·
ăn chút gì cho đỡ vị

口直し 口直し 口直し 口直し

24 **足を運ぶ** あしをはこぶ
túc vận ·
bỏ công đến tận nơi

足を運ぶ 足を運ぶ 足を運ぶ

25 **足が遠のく**
あしがとおのく
túc viễn · ít lui tới

足が遠のく 足が遠のく 足が遠のく

26 **足を伸ばす**
あしをのばす
túc thân ·
đi xa thêm một đoạn

足を伸ばす 足を伸ばす 足を伸ばす

27 **足並みを揃える**
あしなみをそろえる
túc tịnh tiễn ·
cùng nhịp, đồng bộ

足並みを揃える 足並みを揃える

28 **足掛け** あしかけ
túc quải ·
tính tròn (kể cả năm đầu và năm cuối)

足掛け 足掛け 足掛け 足掛け

29 **足がつく** あしがつく
túc · lộ dấu vết

足がつく 足がつく 足がつく

30 **揚げ足を取る**
あげあしをとる
dương túc thủ · bắt bẻ lời

揚げ足を取る 揚げ足を取る

31 **足をすくう**
あしをすくう
túc · ngáng chân (hại người)

足をすくう 足をすくう 足をすくう

32 **足を取られる**
あしをとられる
túc thủ ·
bị vướng chân, sa lầy

足を取られる 足を取られる

BÀI 45 · CHẶNG 4 · ĐOÀN SINH VIÊN VIỆT NAM

Phó từ N1 • 4

毅然と

32 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n1/pho-tu-n1-4/

1 **毅然と** きぜんと
nghị nhiên · cương quyết

2 **敢然と** かんぜんと
cảm nhiên · quả cảm

3 **決然と** けつぜんと
quyết nhiên · dứt khoát

4 **厳然と** げんぜんと
nghiêm nhiên · nghiêm nhiên, không thể chối

5 **截然と** せつぜんと
tiệt nhiên · rạch ròi, tách bạch

6 **悠然と** ゆうぜんと
du nhiên · thong dong

7 **泰然と** たいぜんと
thái nhiên · điềm tĩnh, ung dung

8 **平然と** へいぜんと
bình nhiên · thản nhiên

9 **超然と** ちょうぜんと
siêu nhiên · đứng ngoài, không bận tâm

10 **自若として** じじゃくとして
tự nhược · bình thản không nao núng

11 **唖然と** あぜんと
á nhiên · sững sờ

12 **愕然と** がくぜんと
ngạc nhiên · bàng hoàng

13 **呆然と** ぼうぜんと
ngốc nhiên · ngẩn người

14 **慄然と** りつぜんと
lật nhiên ·
rùng mình sợ hãi

15 **憤然と** ふんぜんと
phẫn nhiên · phẫn nộ

16 **憮然と** ぶぜんと
vũ nhiên ·
thất vọng, không vui

17 **悄然と** しょうぜんと
tiễu nhiên · ủ rũ

18 **黙然と** もくぜんと
mặc nhiên · lặng thinh

19 **釈然と** しゃくぜんと
thích nhiên ·
(không) thông, (không) thoả lòng

20 **判然と** はんぜんと
phán nhiên · rõ ràng

21 **瞭然** りょうぜん
liễu nhiên ·
rõ ràng, nhìn là thấy

22 **漫然と** まんぜんと
mạn nhiên ·
lơ mơ, không mục đích

23 **整然と** せいぜんと
chỉnh nhiên ·
ngăn nắp, trật tự

24 **雑然と** ざつぜんと
tạp nhiên · bề bộn

25 **騒然と** そうぜんと
tao nhiên · náo loạn

26 **燦然と** さんぜんと
xán nhiên ·
rực rỡ, chói lọi

27 **公然と** こうぜんと
công nhiên · công khai

28 **隠然と** いんぜんと
ẩn nhiên ·
ngấm ngầm (có thế lực)

29 **忽然と** こつぜんと
hốt nhiên ·
bỗng chốc (biến mất)

30 **傲然と** ごうぜんと
ngạo nhiên · ngạo mạn

31 **嬉々として**
ききとして
hi hi · hớn hở

32 **徒然** つれづれ
đồ nhiên ·
buồn chán vì rảnh rỗi

BÀI 46 · CHẶNG 4 · ĐOÀN SINH VIÊN VIỆT NAM

Từ tượng thanh N1 · 2

くたくた

32 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n1/tu-tuong-thanh-n1-2/

1 **くたくた**
mệt rã rời

2 **ばてる**
kiệt sức

3 **へばる**
lả người, kiệt sức

4 **へたる**
xuống sức, đuối (cách nói thân mật)

5 **けだるい**
uể oải, rã rời

6 **つくづく**
thấm thía

7 **ほてる**
nóng bừng (mặt, người)

8 **うだる**
(nóng) rũ người

9 **のぼせる**
bốc hoả, choáng vì nóng

10 **かっか**
nóng bừng (người, khi giận)

11 **ぴんぴん**
khoẻ re

12 **やつれる**
tiều tuỵ

13 **ふにゃふにゃ**
mềm nhũn

ふ に ゃ ふ に ゃ　ふ に ゃ ふ に ゃ

14 **へなへな**
rũ xuống, mềm nhũn

へ な へ な　へ な へ な　へ な へ な

15 **ぽっこり**
phình ra (bụng)

ぽ っ こ り　ぽ っ こ り　ぽ っ こ り

16 **じっとり**
ẩm ướt mồ hôi

じ っ と り　じ っ と り　じ っ と り

17 **ぞわぞわ**
rợn người, nổi da gà

ぞ わ ぞ わ　ぞ わ ぞ わ　ぞ わ ぞ わ

18 **ひりつく**
rát bỏng

ひ り つ く　ひ り つ く　ひ り つ く

19 **うずく**
nhức nhối (vết thương)

う ず く　う ず く　う ず く　う ず く

20 **身震い** みぶるい
thân chấn · rùng mình

身 震 い　身 震 い　身 震 い　身 震 い

21 **ふわっと**
nhẹ bỗng

ふ わ っ と　ふ わ っ と　ふ わ っ と

22 **ずしり**
nặng trịch

ず し り　ず し り　ず し り　ず し り

23 **ぐらつく**
lung lay, chao đảo

ぐ ら つ く　ぐ ら つ く　ぐ ら つ く

24 **よろめく**
lảo đảo

よ ろ め く　よ ろ め く　よ ろ め く

25 **動悸** どうき
động quý ·
tim đập nhanh, hồi hộp

動 悸　動 悸　動 悸　動 悸　動 悸　動 悸

26 **息切れ** いきぎれ
tức thiết · hụt hơi

息 切 れ　息 切 れ　息 切 れ　息 切 れ

27 **耳鳴り** みみなり
nhĩ minh · ù tai

28 **こわばる**
cứng lại (cơ, nét mặt)

29 **むせる**
sặc

30 **えずく**
oẹ, buồn nôn

31 **胸焼け** むねやけ
hung thiêu · ợ nóng

32 **胃もたれ** いもたれ
vị · đầy bụng khó tiêu

BÀI 47 · CHẶNG 4 · ĐOÀN SINH VIÊN VIỆT NAM

Động từ thuần Nhật · 4

翳す

32 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n1/dong-tu-thuan-nhat-4/

1 **翳す** かざす
ế · giơ lên che, hơ

2 **煽る** あおる
phiến · quạt, kích động

3 **揺さぶる** ゆさぶる
dao · lay mạnh

4 **はたく**
phủi, đập nhẹ

5 **弾く** はじく
đàn · búng

6 **捩る** よじる
liệt · vặn, xoắn

7 **捻る** ひねる
niệp · vặn, xoay

8 **捲る** めくる
quyển · lật (trang)

9 **抓る** つねる
trảo · véo

10 **摘む** つまむ
trích · nhón, cầm bằng đầu ngón tay

11 **摩る** さする
ma · xoa (chỗ đau)

12 **撫でる** なでる
phủ · vuốt ve

13 **擦る** こする
sát · chà, cọ

14 **揉む** もむ
nhu · xoa bóp

15 **掻く** かく
tao · gãi

16 **拭う** ぬぐう
thức · lau (mồ hôi, nước mắt)

17 **握り締める** にぎりしめる
ác đế · nắm chặt

18 **抱き締める** だきしめる
bão đế · ôm chặt

19 **括る** くくる
quát · buộc, gom lại

20 **結わえる** ゆわえる
kết · buộc

21 **突く** つつく
đột · chọc, khều

22 **手招く** てまねく
thủ chiêu · vẫy tay gọi

23 **頬杖をつく** ほおづえをつく
giáp trượng · chống cằm

24 **担ぐ** かつぐ
đảm · vác lên vai

25 **背負う** せおう
bối phụ · cõng, đeo trên lưng

26 **跨ぐ** またぐ
khoá · bước qua

27 **もがく**
vùng vẫy

28 **屈む** かがむ
khuất · cúi người, khom

29 **仰け反る** のけぞる
ngưỡng phản ·
ngả người ra sau

30 **蹲る** うずくまる
tồn · ngồi thu lu

31 **寝そべる** ねそべる
tẩm · nằm dài

32 **伸びをする**
のびをする
thân · vươn vai

BÀI 48 · CHẶNG 4 · ĐOÀN SINH VIÊN VIỆT NAM

Từ gần nghĩa · 3

入念

32 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n1/tu-gan-nghia-3/

1 **入念** にゅうねん
nhập niệm · kỹ lưỡng

2 **丹念** たんねん
đan niệm ·
kỹ càng, chăm chút

3 **念入り** ねんいり
niệm nhập ·
cẩn thận kỹ càng

4 **周到** しゅうとう
chu đáo · chu đáo

5 **用意周到**
よういしゅうとう
dụng ý chu đáo ·
chuẩn bị chu đáo

6 **周密** しゅうみつ
chu mật ·
chu đáo kỹ càng

7 **精緻** せいち
tinh trí · tinh vi

8 **精巧** せいこう
tinh xảo · tinh xảo

9 **精妙** せいみょう
tinh diệu · tinh diệu

10 **精密** せいみつ
tinh mật ·
chính xác, tinh vi (máy móc)

11 **精細** せいさい
tinh tế · tinh tế, chi tiết

12 **細密** さいみつ
tế mật · cực tỉ mỉ

13 **微細** びさい
vi tế · cực nhỏ

14 **微小** びしょう
vi tiểu · nhỏ bé

15 **委細** いさい
uỷ tế · mọi chi tiết

16 **子細** しさい
tử tế · chi tiết; lý do

17 **些末** さまつ
ta mạt · vụn vặt

18 **瑣事** さじ
toả sự · việc vặt

19 **枝葉末節**
しようまっせつ
chi diệp mạt tiết ·
tiểu tiết, chuyện vặt

20 **取るに足りない**
とるにたりない
thủ túc · không đáng kể

21 **粗雑** そざつ
thô tạp · thô, cẩu thả

22 **粗略** そりゃく
thô lược · qua loa, sơ sài

23 **粗放** そほう
thô phóng ·
làm qua loa, quảng canh

24 **雑駁** ざっぱく
tạp bác ·
lộn xộn, thiếu hệ thống

25 **ずぼら**
cẩu thả, lười

26 **おざなり**
làm qua quýt cho có

27 **なおざり**
bỏ bê, xao nhãng

28 **手抜かり** てぬかり
thủ bạt · sơ suất

29 **疎漏** そろう
sơ lậu · sơ sót

30 **抜け目ない**
ぬけめない
bạt mục ·
khôn ngoan không sơ hở

31 **隙がない** すきがない
khích · không kẽ hở

32 **迂闊** うかつ
vu khoát ·
sơ ý, hớ hênh (迂闊にも: lỡ sơ ý mà)



BÀI 49 · CHẶNG 4 · ĐOÀN SINH VIÊN VIỆT NAM

Lễ hội mùa hè

32 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n1/le-hoi-mua-he/

1 **祭礼** さいれい
tế lễ · lễ tế (ở đền)

2 **例大祭** れいたいさい
lệ đại tế ·
đại lễ thường niên của đền

3 **宵宮** よいみや
tiêu cung ·
đêm trước ngày hội chính

4 **奉納** ほうのう
phụng nạp ·
dâng cúng (cho đền)

5 **御神酒** おみき
ngự thần tửu ·
rượu cúng thần

6 **縁起物** えんぎもの
duyên khởi vật ·
vật lấy may

7 **担ぎ手** かつぎて
đảm thủ ·
người khiêng (kiệu)

8 **掛け声** かけごえ
quải thanh · tiếng hô

9 **囃子** はやし
tạp tử · nhạc đệm lễ hội

10 **法被** はっぴ
pháp bị ·
áo happi (lễ hội)

11 **櫓** やぐら
lỗ ·
giàn cao giữa sân (để đánh trống múa Obon)

12 **打ち上げ花火**
うちあげはなび
đả thượng hoa hoả ·
pháo hoa bắn lên

13 **仕掛け花火** しかけはなび
sĩ quải hoa hoả · pháo hoa xếp hình

14 **尺玉** しゃくだま
xích ngọc · quả pháo hoa cỡ lớn

15 **花火師** はなびし
hoa hoả sư · thợ làm pháo hoa

16 **玉屋** たまや
ngọc ốc · tiếng hô khi xem pháo hoa

17 **火の粉** ひのこ
hoả phấn · tàn lửa

18 **夜店** よみせ
dạ điếm · hàng quán đêm

19 **露店** ろてん
lộ điếm · sạp hàng ven đường

20 **的屋** てきや
đích ốc · người bán hàng ở hội chợ

21 **綿菓子** わたがし
miên quả tử · kẹo bông

22 **射的** しゃてき
xạ đích · trò bắn súng (ở hội)

23 **輪投げ** わなげ
luân đầu · trò ném vòng

24 **納涼** のうりょう
nạp lương · hóng mát

25 **涼風** りょうふう
lương phong · gió mát

26 **蝉時雨** せみしぐれ
thiền thời vũ · tiếng ve rộn như mưa

27 **風物詩** ふうぶつし
phong vật thi · nét đặc trưng của mùa

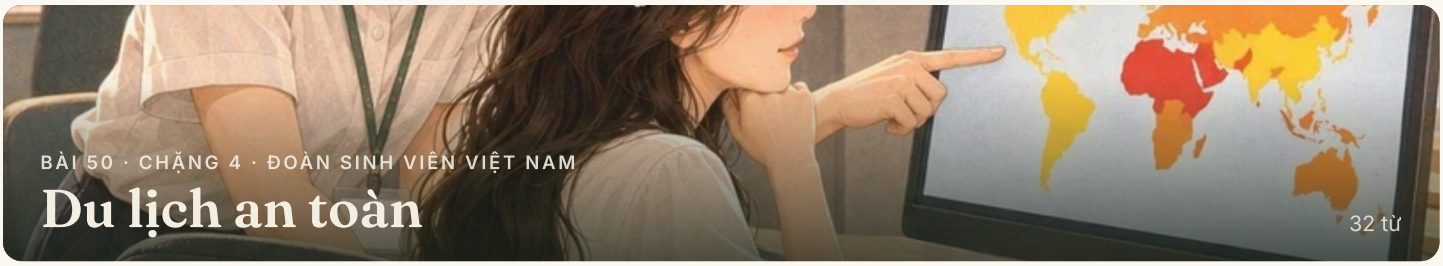
28 **線香花火**
せんこうはなび
tuyến hương hoa hoả · pháo que cầm tay

29 **灯籠流し**
とうろうながし
đăng lung lưu · thả đèn lồng

30 **精霊流し**
しょうろうながし
tinh linh lưu · thả thuyền tiễn vong linh

31 **精霊** しょうりょう
tinh linh · vong linh tổ tiên

32 **供物** くもつ
cung vật · đồ cúng



BÀI 50 · CHẶNG 4 · ĐOÀN SINH VIÊN VIỆT NAM

Du lịch an toàn

32 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n1/du-lich-an-toan/

1 **渡航情報**
とこうじょうほう
độ hàng tình báo ·
thông tin đi lại nước ngoài

2 **危険情報**
きけんじょうほう
nguy hiểm tình báo ·
thông tin cảnh báo nguy hiểm

3 **渡航中止勧告**
とこうちゅうしかんこく
độ hàng trung chỉ khuyến cáo ·
khuyến cáo ngừng đi

4 **退避勧告**
たいひかんこく
thoái tị khuyến cáo ·
khuyến cáo sơ tán khỏi nước

5 **入国制限**
にゅうこくせいげん
nhập quốc chế hạn ·
hạn chế nhập cảnh

6 **外務省** がいむしょう
ngoại vụ tỉnh ·
Bộ Ngoại giao (Nhật)

7 **渡航者** とこうしゃ
độ hàng giả ·
người đi nước ngoài

8 **渡航歴** とこうれき
độ hàng lịch ·
lịch sử đi nước ngoài

9 **邦人** ほうじん
bang nhân ·
người Nhật (ở nước ngoài)

10 **在外公館**
ざいがいこうかん
tại ngoại công quán ·
cơ quan đại diện ở nước ngoài

11 **領事館** りょうじかん
lãnh sự quán ·
lãnh sự quán

12 **在留届** ざいりゅうとどけ
tại lưu giới ·
đơn báo cư trú (nộp cho lãnh sự)

13 **海外旅行傷害保険**
かいがいりょこうしょうがいほ…
hải ngoại lữ hành thương hại bảo hiểm ·
bảo hiểm du lịch nước ngoài

14 **補償額** ほしょうがく
bổ thường ngạch ·
mức bồi thường

15 **免責事項**
めんせきじこう
miễn trách sự hạng ·
điều khoản miễn trách

16 **救援者費用**
きゅうえんしゃひよう
cứu viện giả phí dụng ·
chi phí người nhà sang cứu trợ

17 **賠償責任**
ばいしょうせきにん
bồi thường trách nhiệm ·
trách nhiệm bồi thường

18 **携行品** けいこうひん
huề hành phẩm ·
đồ mang theo

19 **貴重品** きちょうひん
quý trọng phẩm ·
đồ quý giá

20 **携帯禁止品**
けいたいきんしひん
huề đới cấm chỉ phẩm ·
đồ cấm mang theo

21 **置き引き** おきびき
trí dẫn ·
trộm đồ để hở (lúc chủ không để ý)

22 **ひったくり**
giật đồ

23 **強盗** ごうとう
cường đạo · cướp

24 **偽札** にせさつ
nguỵ trát · tiền giả

25 **盗難届** とうなんとどけ
đạo nạn giới ·
đơn báo mất trộm

26 **被害届** ひがいとどけ
bị hại giới ·
đơn báo bị hại

27 **盗難証明書**
とうなんしょうめいしょ
đạo nạn chứng minh thư ·
giấy chứng nhận mất trộm

盗難証明書 盗難証明書 盗難証明書

28 **渡航書** とこうしょ
độ hàng thư ·
giấy thông hành (thay hộ chiếu)

渡航書 渡航書 渡航書 渡航書

29 **遺失物** いしつぶつ
di thất vật · đồ đánh rơi

遺失物 遺失物 遺失物 遺失物

30 **拾得物** しゅうとくぶつ
thập đắc vật ·
đồ nhặt được

拾得物 拾得物 拾得物 拾得物

31 **緊急連絡先**
きんきゅうれんらくさき
khẩn cấp liên lạc tiên ·
nơi liên lạc khẩn

緊急連絡先 緊急連絡先 緊急連絡先

32 **現地警察**
げんちけいさつ
hiện địa cảnh sát ·
cảnh sát địa phương

現地警察 現地警察 現地警察

HỌC TIẾP TRÊN WEB · MIỄN PHÍ

Viết xong rồi, nghe và nhớ ở hinelearn.com

Từ vựng N1
125 bài theo mười chặng của năm đầu đi làm ở Tokyo. Bấm từ là nghe, đoán nghĩa bằng Hán Việt.

Bài ôn + kiểm tra
10 bài ôn theo chặng và bài kiểm tra cuối khoá.

Ngữ pháp N1
162 mẫu qua 60 tập truyện năm đầu đi làm, tự ghép câu của chính bạn.

Kanji N1
1.133 chữ Hán còn lại qua âm Hán Việt, có phiếu luyện viết từng nét.

hinelearn.com/japanese/tu-vung-n1/